

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: “Yêu cầu hủy quyết định hành chính và yêu cầu bồi thường thiệt hại”.

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 154/2017/TLPT-HC ngày 20 tháng 7 năm 2017 về việc: “*Yêu cầu hủy quyết định hành chính và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 24/05/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 154/2017/QĐPT-HC ngày 18 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

* **Người khởi kiện:** Ông Lương Hữu P; trú tại: thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Vũ Văn L - Công ty Luật TNHH H, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

* **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố K và Chủ tịch UBND thành phố K.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ – Chức vụ: Phó chủ tịch UBND thành phố K. (văn bản ủy quyền ngày 28/3/2017)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân phường L, thành phố K

Người đại diện theo ủy quyền: Ông R – Chức vụ: Phó chủ tịch. (văn bản ủy quyền ngày 30/11/2016)

2. Bà Đỗ Thị Thanh H

3. Anh Lương Đỗ Huy V

4. Anh Lương Đỗ Duy K

Cùng trú tại: thành phố K, tỉnh Kon Tum

Người đại diện theo ủy quyền cho bà H, ông V, ông K là ông Lương Hữu P (theo các văn bản ủy quyền ngày 03/5/2017).

Người kháng cáo: Ủy ban nhân dân thành phố K

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 1987, Hợp tác xã nông nghiệp xã Đ (nay là phường L) và ông Phạm Hữu B (xã viên) ký kết “Hợp đồng liên kết” trồng cà phê. Thực hiện hợp đồng, ông Phạm Hữu B được Hợp tác xã Đ giao 02 ha đất để trồng cà phê trong thời hạn 20 năm, tính từ tháng 12/1987. Trong 05 năm đầu, được miễn thuế và không phải giao nộp sản phẩm, từ năm thứ 06 thì mỗi năm phải giao nộp cho Hợp tác xã Đ 120kg cà phê nhân.

Ngày 20/02/1994, ông Lương Hữu P nhận sang nhượng lại của ông Phạm Hữu B 02 ha đất và cây công nghiệp trồng trên đất. Ngày 28/6/1994, Ủy ban nhân dân xã Đ công nhận ông Lương Hữu P là xã viên Hợp tác xã Đ, nên ông P được Ủy ban nhân dân xã giao đất nông nghiệp, với diện tích 2,05ha. Ngày 17/10/1994, ông Lương Hữu P và Ủy ban nhân dân xã Đ ký “Biên bản hợp đồng về việc sử dụng đất trồng cà phê” với thời hạn 20 năm, tính từ tháng 12/1987.

Ngày 20/02/2009, Ủy ban nhân dân thị xã K (nay là thành phố K) ban hành Quyết định số 470/QĐ-UBND về việc thu hồi 18,3 ha đất nông nghiệp, thuộc quỹ đất công ích do Ủy ban nhân dân phường L đang quản lý, trong đó có 2,05ha đất của ông Lương Hữu P để xây dựng công trình Làng nghề truyền thống.

Ngày 10/5/2010, ủy ban nhân dân thành phố K ban hành Quyết định số 3332/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ để xây dựng công trình Làng nghề truyền thống. Theo quyết định này, thì ông Lương Hữu P không được bồi thường về đất và tài sản trên đất, mà chỉ được hỗ trợ 50.000.000 đồng (ông Lương Hữu P không biết được quyết định này). Do bị thu hồi đất mà không được bồi thường, nên ông Lương Hữu P có đơn khiếu nại.

Ngày 20/8/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K ban hành Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND (gọi tắt là *Quyết định số 1070*) về việc giải quyết đơn

khieu nại với nội dung: không công nhận khiếu nại của ông Lương Hữu P. Ông Lương Hữu P tiếp tục khiếu nại.

Ngày 19/11/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quyết định số 517/QĐ-GQKNTC về việc giải quyết đơn khiếu nại, với nội dung: không công nhận khiếu nại của ông Lương Hữu P; giữ nguyên Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K.

Ngày 16/10/2013, ông Lương Hữu P có đơn khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu hủy Quyết định 517/QĐ-GQKNTC ngày 19/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Ngày 13/11/2013, ông Lương Hữu P có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, yêu cầu hủy Quyết định 1070/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K và buộc Ủy ban nhân dân thành phố K phải bồi thường tài sản trên đất với số tiền 738.864.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lương Hữu P biết được Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố K (*gọi tắt là Quyết định số 3332*) về việc phê duyệt phương án hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng cho mình, nên đã khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố K và rút yêu cầu đòi bồi thường tài sản trên đất, với số tiền 738.864.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 21/02/2017 và tại bản tự khai ngày 05/4/2017 bà Nguyễn Thị Ngọc A được ông P ủy quyền tham gia tố tụng có yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố K bồi thường thiệt hại cho ông Lương Hữu P với số tiền tổng cộng là 1.125.594.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 1070 ngày 20/8/2010 của Chủ tịch UBND thành phố K, hủy một phần Quyết định 3332 ngày 10/5/2010 của UBND thành phố K và yêu cầu UBND thành phố K bồi thường thiệt hại về các loại cây trồng trên diện tích đất bị thu hồi với số tiền 1.125.594.000 đồng. Đối với đất, công trình và vật kiến trúc có trên đất bị thu hồi ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

UBND thành phố K ông cho rằng: Ông Lương Hữu P đang sử dụng đất có nguồn gốc là nhận sang nhượng đất bằng giấy viết tay ngày 20/02/1994 của ông Phạm Hữu B và bà Nguyễn Thị T. Sau khi nhận chuyển nhượng ngày 17/10/1994, ông P và UBND xã Đ cam kết thực hiện theo đúng biên bản hợp đồng liên kết giữa ông B và Hợp tác xã nông nghiệp kinh doanh tổng hợp xã Đ vào ngày 16/9/1987 (thời gian thực hiện là 20 năm tính từ năm 1987). Như vậy, đến tháng 12/2007 là hết thời hạn hợp đồng đã được ký kết.

Ngày 20/02/2009, UBND thị xã K (nay là UBND thành phố K) ban hành Quyết định số 470/QĐ-UBND về việc thu hồi 18,3ha đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công của UBND phường L quản lý để bố trí sử dụng theo quy hoạch trong đó

có phần diện tích đất ông P được UBND xã Đ ký hợp đồng thuê đất vào ngày 17/10/1994 trước đây.

Như vậy, đất của ông P đã được nhà nước thu hồi theo khoản 10 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003 “Đất được nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết thời hạn”. Cây trồng trên đất của ông P là tài sản gắn liền với đất được quy định của pháp luật về đất đai.

Căn cứ quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 43 Luật Đất đai 2003 quy định những trường hợp nhà nước thu hồi đất không bồi thường:

Khi Nhà nước thu hồi đất, người bị thu hồi đất không được bồi thường về tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp sau đây: Đất bị thu hồi thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 38 của Luật này.

Đối chiếu với quy định nêu trên, trường hợp ông P đang quản lý sử dụng là đất của nhà nước cho gia đình ông thuê, đã hết hạn hợp đồng vào năm 2007 mà không được nhà nước gia hạn việc sử dụng đất. Do vậy, cây trồng có trên đất của ông P không thuộc đối tượng được bồi thường theo quy định pháp luật.

Vì vậy, quan điểm của UBND thành phố K và Chủ tịch UBND thành phố K vẫn giữ nguyên Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2010 của Chủ tịch UBND thành phố K và một phần quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của UBND thành phố K.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 24/05/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định:

“Căn cứ vào Điều 30, Điều 32 và Điều 7, điểm b, g khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 24 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2003.

Xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Lương Hữu P đề ngày 15/10/2013 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện vào các ngày 13/11/2013, ngày 10/9/2014.

Hủy toàn bộ Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2010 của Chủ tịch UBND thành phố K.

Hủy một phần Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của UBND thành phố K.

Buộc UBND thành phố K phải bồi thường cho ông Lương Hữu P số tiền 454.504.000đ (Bốn trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn đồng)”

Ngày 09/6/2017, UBND thành phố K kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum. Lý do kháng cáo:

Khoản 1 Điều 104 Luật Đất đai năm 2013 về cấp giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất qui định như sau:

“1. Tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình xây dựng khác, rừng sản xuất là rừng trồng và cây lâu năm có tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.”

Như vậy, theo qui định của pháp luật, vườn cây của ông Lương Hữu P là cây trồng lâu năm, cũng được xem là tài sản gắn liền với đất.

Nghị định số 69 bãi bỏ Điều 19 Nghị định 197 nhưng nội dung của Điều 19 đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 24 của Nghị định 69. Riêng nội dung của Điều 24 Nghị định 197 không bãi bỏ vì tại thời điểm này vẫn còn phù hợp với tình hình thực tế. Hơn nữa, Điều 24 Nghị định 197 là qui định cách tính, mức tính về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất của người sử dụng đất mà người sử dụng đất đó là hợp pháp, được bồi thường về đất thì mới áp dụng để bồi thường về cây trồng vật nuôi.

Việc Ủy ban nhân dân thành phố K không bồi thường mà chỉ hỗ trợ 50.000.000đ cho ông Lương Hữu P là đúng qui định của pháp luật, phù hợp với qui định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 197 qui định về nguyên tắc bồi thường:

“ 2. Chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà đất đó thuộc đối tượng không được bồi thường thì tùy từng trường hợp cụ thể được bồi thường hoặc hỗ trợ tài sản.”

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ủy ban nhân dân thành phố K giữ nguyên nội dung kháng cáo với các lý do nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng ông Lương Hữu P sử dụng đất hợp pháp nên cần phải được bồi thường cây trồng trên đất. Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Vũ Văn L cho rằng khoản 2 Điều 18 Nghị định số 197 qui định khi không bồi thường về đất thì vẫn có thể được bồi thường về tài sản hoặc hỗ trợ tài sản và theo Điều 24 của Nghị định số 197 qui định bồi thường về cây trồng, vật nuôi thì Ủy ban nhân dân thành phố K phải bồi thường cho ông P cây trồng khi thu hồi đất. Nếu có điều kiện có thể hỗ trợ thêm cho ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Hợp đồng thuê đất của ông Lương Hữu P có thời hạn 20 năm, đã hết hạn từ tháng 12/2007 nhưng Ủy ban nhân dân phường L không tiến hành thanh lý hợp đồng mà tiếp tục để cho ông P sử dụng đất đến năm 2009. Ngày 20/02/2009, Ủy ban nhân dân thị xã K (nay là thành phố K) ban hành Quyết định số 470/QĐ-UBND về việc thu hồi 18,3ha đất nông nghiệp, thuộc quỹ đất công ích do Ủy ban nhân dân phường L đang quản lý, trong đó có 2,05ha đất của ông P. Từ tháng 12/2007 cho đến khi có Quyết định thu hồi đất, ông P vẫn là người sử dụng đất.

[2] Đất của ông P được Nhà nước thu hồi theo khoản 10 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003: *“Đất được nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết thời hạn”*.

[3] Qui định của pháp luật về bồi thường khi thu hồi đất: Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất (gọi tắt là Nghị định số 197) qui định người bị thu hồi đất được bồi thường các khoản như sau:

Điều 19: Bồi thường nhà, công trình xây dựng trên đất.

Điều 22: Bồi thường về di chuyển mồ mã.

Điều 24: Bồi thường đối với cây trồng vật nuôi.

[4] Ngày 13/8/2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 69/2009/NĐ-CP qui định bổ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (gọi tắt là Nghị định số 69). Tại điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định số 69 qui định: bãi bỏ các điều 3,6,10,19 và 27 ... của Nghị định số 197.

[5] Như vậy, Nghị định số 69 bãi bỏ nội dung bồi thường về đất, nhà và công trình xây dựng trên đất, được qui định tại Điều 19 Nghị định số 197 nhưng không bãi bỏ nội dung bồi thường về cây trồng, vật nuôi được qui định tại Điều 24 Nghị định số 197. Đây là nội dung được bồi thường khi thu hồi đất.

[6] Điều 24 của Nghị định số 197 qui định bồi thường về cây trồng, vật nuôi:

“1. Mức bồi thường đối với cây hàng năm được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

2. Mức bồi thường đối với cây lâu năm, được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây (không bao hàm giá trị quyền sử dụng đất) theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.”

[7] Khái niệm tài sản trên đất theo qui định tại điểm c khoản 2 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003 cần được giải thích phù hợp với các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003. Tại Điều 24 Nghị định số 69 chỉ đề cập đến nhà, công trình xây dựng trên đất mà không bao gồm cây trồng, vật nuôi. Như vậy, khái niệm tài sản trên đất đề cập ở khoản 4 Điều 24 Nghị định số 69 chỉ nói về nhà, công trình xây dựng trên đất mà không bao gồm cây trồng, vật nuôi. Nội dung bồi thường về cây trồng, vật nuôi được qui định tại Điều 24 Nghị định số 197.

[8] Kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố K viện dẫn khoản 1 Điều 104 Luật Đất đai năm 2013 qui định về cấp giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất để cho rằng vườn cây của ông P là cây lâu năm cũng được xem là tài sản gắn liền với đất nên không được bồi thường, là không phù hợp với thời điểm lập phương án bồi thường (năm 2010), Luật Đất đai năm 2013 chưa được ban hành. Vào thời điểm này cơ quan giải quyết bồi thường phải áp dụng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003, cụ thể là Nghị định số 69 và Nghị định số 197.

[9] Kháng cáo cho rằng Điều 24 Nghị định 197 chỉ qui định cách tính, mức tính về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất của người sử dụng đất mà người sử dụng đất đó là hợp pháp, được bồi thường về đất thì mới áp dụng để bồi thường về cây trồng vật nuôi, là không phù hợp với khoản 2 Điều 18 Nghị định số 197 qui định về nguyên tắc bồi thường:

“ 2. Chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà đất đó thuộc đối tượng không được bồi thường thì tùy từng trường hợp cụ thể được bồi thường hoặc hỗ trợ tài sản.”

[10] Qui định trên cho thấy tùy từng trường hợp cụ thể khi Nhà nước thu hồi đất mà đất đó thuộc đối tượng không được bồi thường thì chủ sở hữu tài sản được bồi thường hoặc hỗ trợ tài sản.

[11] Trong vụ án này, ông Lương Hữu P là người sử dụng đất hợp pháp cho đến thời điểm Nhà nước có Quyết định thu hồi đất. Trong thời gian sử dụng đất, ông P trồng cây ăn quả nhằm khai thác hiệu quả sử dụng đất là việc làm được khuyến khích, pháp luật không cấm. Thành quả lao động của ông P cần được tôn trọng. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố K không bồi thường mà chỉ hỗ trợ 50.000.000đ cho ông Lương Hữu P là chưa đúng qui định của pháp luật.

[12] Quan điểm của Luật sư đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 18 và Điều 24 Nghị định số 197 để bồi thường cây trồng cho ông P là có cơ sở.

[13] Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 24 Nghị định số 197 tuyên hủy Quyết định số 1070 và hủy một phần Quyết định số 1332, đồng thời buộc Ủy ban nhân dân thành phố K phải bồi thường cho ông P số tiền giá trị hiện có của vườn cây: 454.504.000đ, là có căn cứ.

[14] Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố K.

[15] Ủy ban nhân dân thành phố K phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 7, Điều 30, điểm b, g khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 24 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố K;

Giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm số 02/2017/HC-ST ngày 24/05/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Lương Hữu P ngày 15/10/2013 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện vào các ngày 13/11/2013, ngày 10/9/2014.

Hủy toàn bộ Quyết định số 1070/QĐ-CTUBND ngày 20/8/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố K.

Hủy một phần Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 10/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố K về việc phê duyệt phương án hỗ trợ, đối với phần liên quan đến tài sản của ông Lương Hữu P.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố K phải bồi thường cho ông Lương Hữu P số tiền 454.504.000đ (*Bốn trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn đồng*).

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Ông Lương Hữu P phải chịu số tiền 2.861.806đ.

- Ủy ban nhân dân thành phố K phải chịu số tiền 1.938.194đ.

Ông Lương Hữu P đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 4.800.000đ nên Ủy ban nhân dân thành phố K phải trả lại cho ông Lương Hữu P số tiền 1.938.194đ.

3. Án phí sơ thẩm:

- Ông Lương Hữu P phải nộp 30.843.600đ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hành chính, được trừ đi số tiền 200.000đ ông Lương Hữu P đã nộp tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm và 200.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 0001918 ngày 20/11/2013 và biên lai số 0007117 ngày 29/01/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, ông Lương Hữu P còn phải nộp số tiền 30.443.600đ.

- Ủy ban nhân dân thành phố K phải nộp 200.000đ án phí hành chính sơ thẩm và 22.180.160đ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hành chính.

4. Án phí phúc thẩm

Ủy ban nhân dân thành phố K phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000đ; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ tại biên lai số 0000472 ngày 19/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, còn phải nộp 100.000đ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự